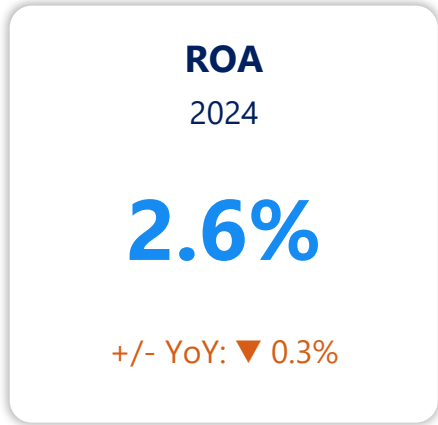
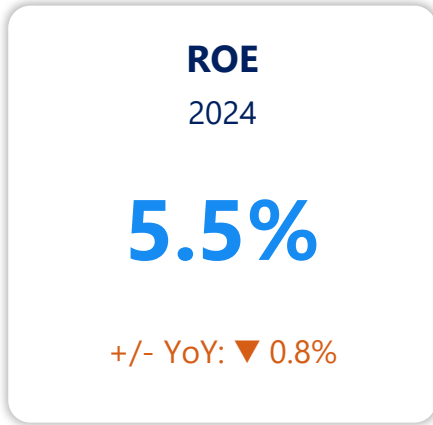
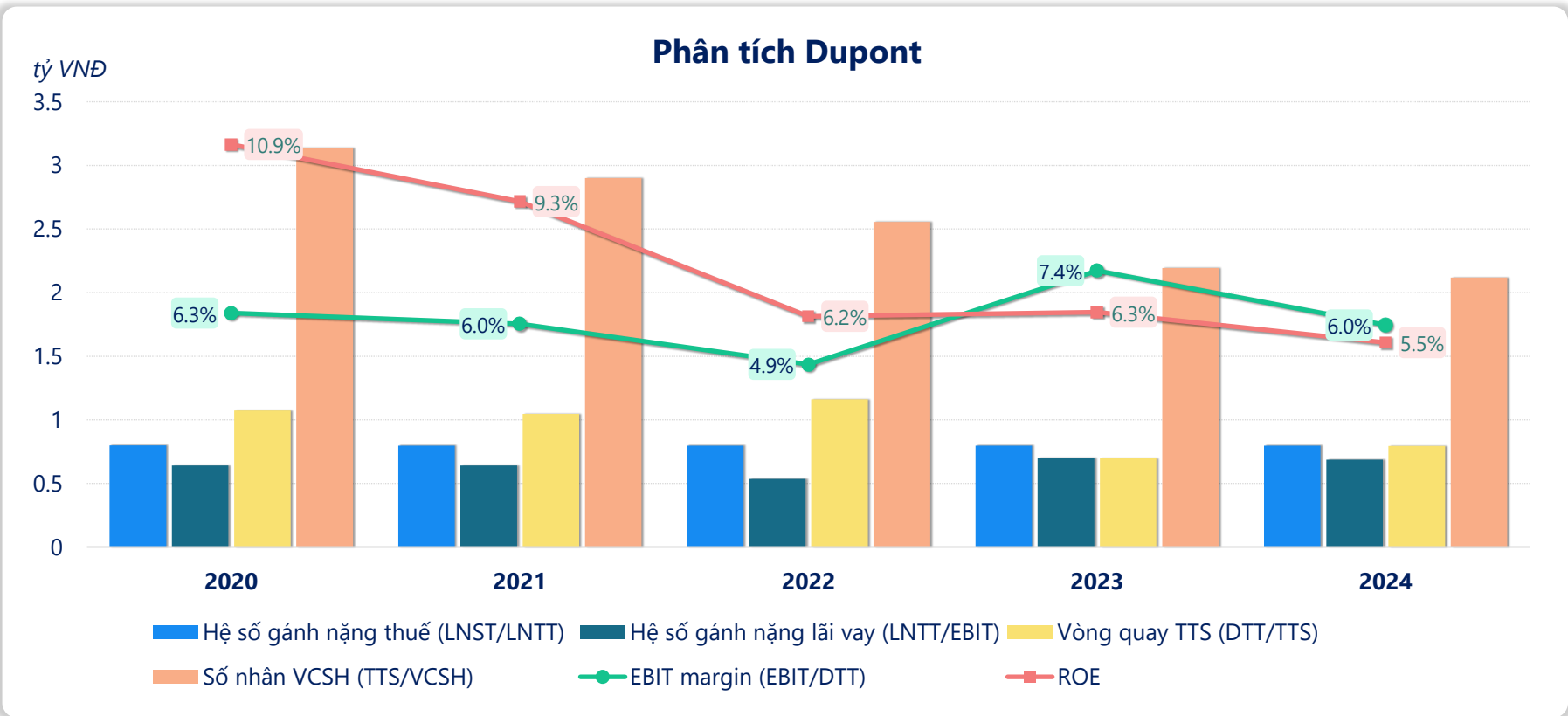
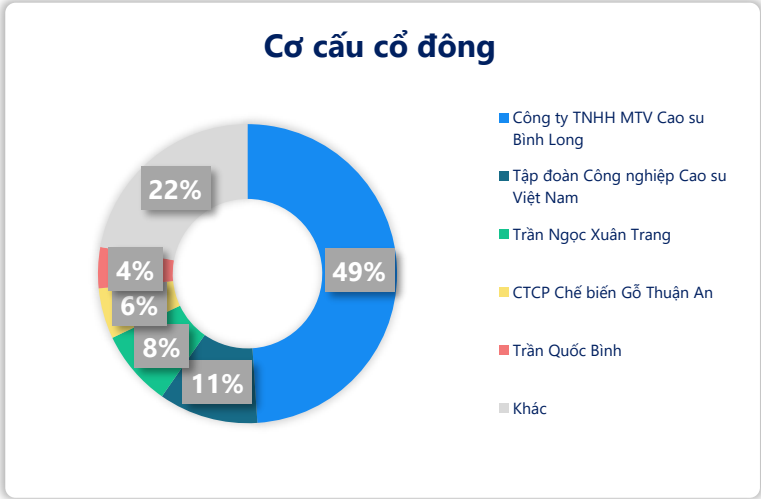


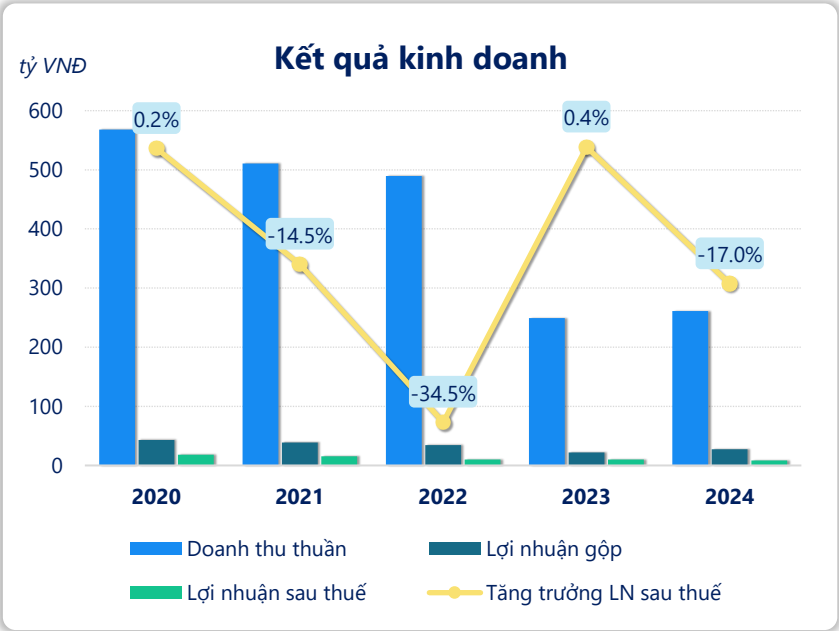
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		10,015 - 15,213
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		102
Số lượng CPLH (CP)		9,830,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,390
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.65
EPS		870
P/E		12.0

	YTD	1T	3T	6T
GTA		2.0%	-0.5%	-6.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



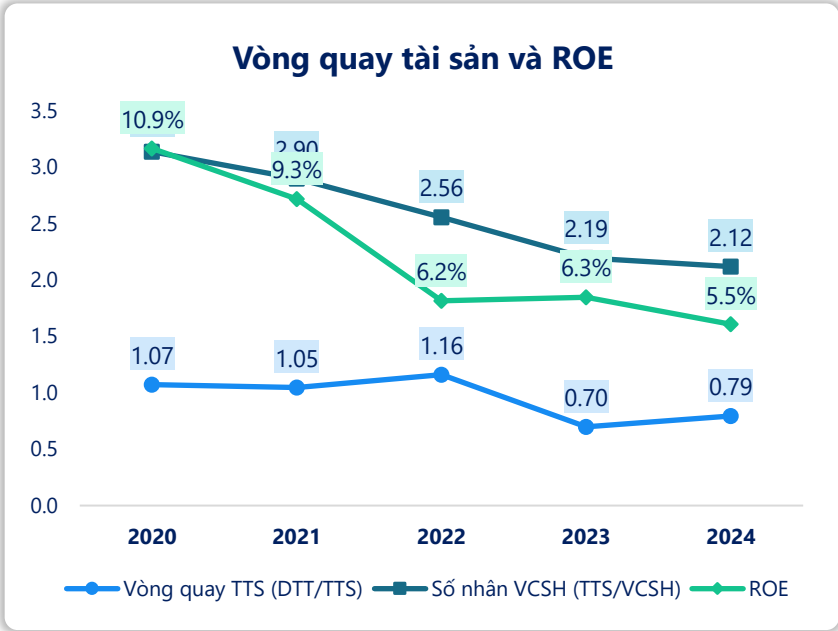
CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HSX: GTA)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.98%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

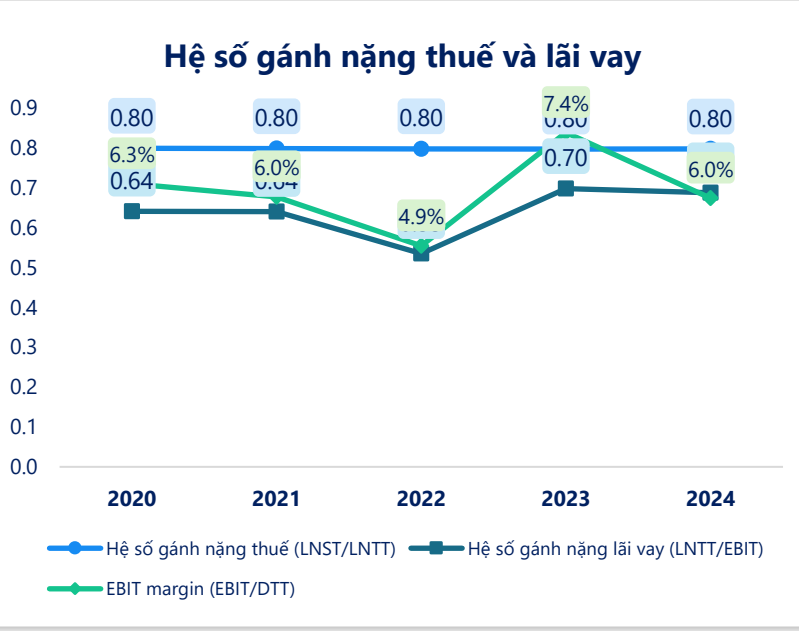
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.69**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **GTA** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **261.4** tỷ đồng **tăng 4.89%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.0%** chỉ còn **8.55** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.51%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

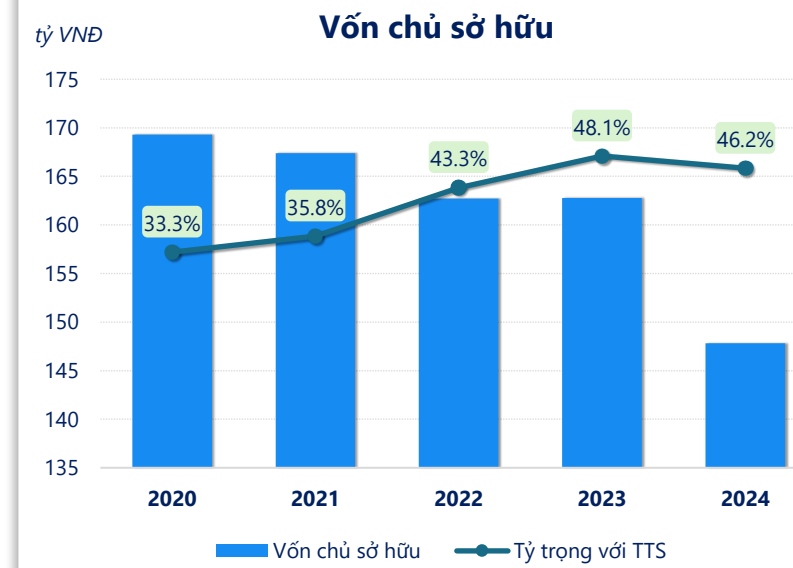
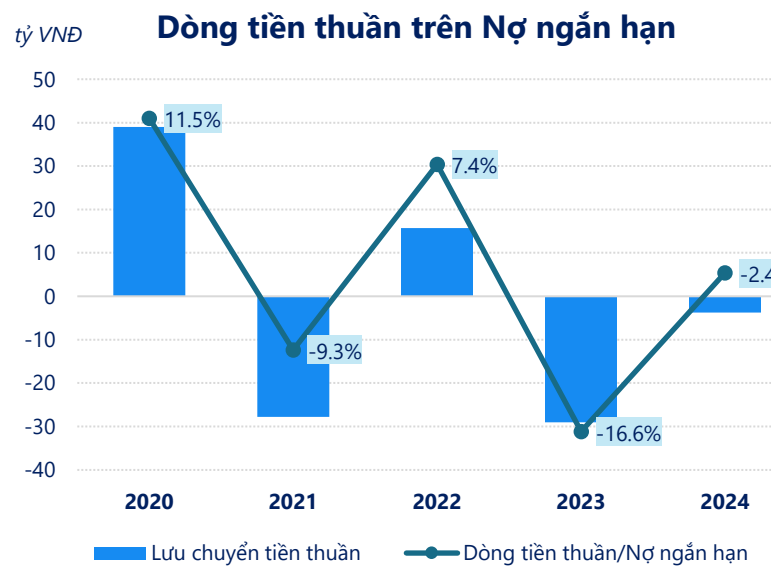
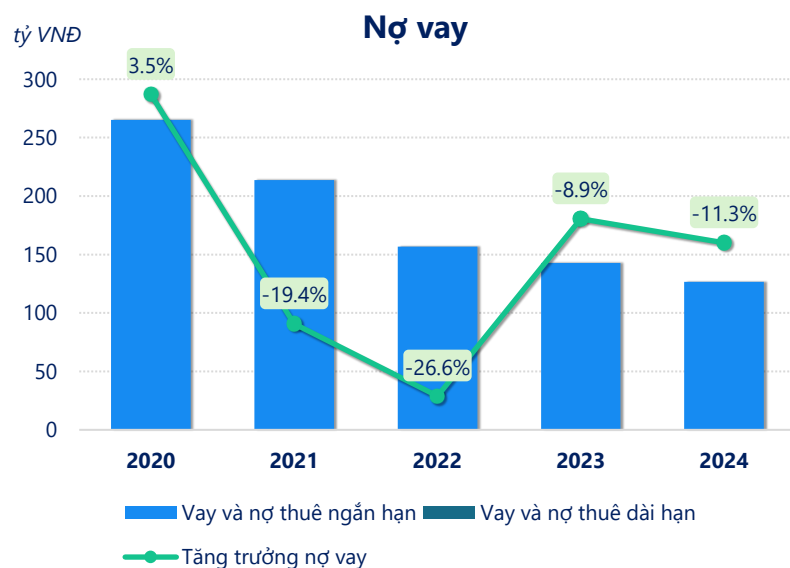


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.79**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.12** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HSX: GTA)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	320	338	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	286	305	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	2.25	5.99	-62.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186	232	-19.8%
Phải thu ngắn hạn	20.4	12.7	60.6%
Hàng tồn kho	66.9	48.4	38.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	5.42	92.8%
Tài sản dài hạn	33.4	33.5	-0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.5	28.9	-1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.11	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.96	2.50	18.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	159	175	-9.5%
Nợ ngắn hạn	159	175	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	143	-11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.5	13.4	0.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	163	-9.2%
Vốn chủ sở hữu	148	163	-9.2%
Vốn điều lệ	104	104	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	568	511	490	249	261
Giá vốn hàng bán	525	472	455	227	234
Lợi nhuận gộp	42.9	38.9	34.3	22.3	27.6
Doanh thu HĐTC	22.2	21.4	22.2	16.9	12.3
Chi phí TC	13.0	11.5	11.8	5.78	5.42
Chi phí lãi vay	12.9	11.1	11.2	5.62	4.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.95	9.98	8.99	5.20	7.04
Chi phí QLDN	19.3	19.4	19.7	15.2	17.7
LN thuần từ HĐKD	22.9	19.5	16.1	13.0	9.69
Lợi nhuận khác	0.03	0.18	-3.20	-0.04	1.05
LN trước thuế	23.0	19.7	12.9	12.9	10.7
Lợi nhuận sau thuế	18.3	15.7	10.3	10.3	8.55
LNST của CĐ cty mẹ	18.3	15.7	10.3	10.3	8.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	-33.5	20.6	-19.2	-35.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.9	69.0	60.3	10.6	52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.88	-63.3	-65.2	-20.4	-21.6
Tiền đầu kỳ	8.07	47.1	19.3	35.0	5.99
Lưu chuyển tiền thuần	39.0	-27.8	15.7	-29.0	-3.74
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	47.1	19.3	35.0	5.99	2.25